

Số: 812/BC-TLTL

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP

BIỂU SỐ 1
BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG
Báo cáo hợp nhất - CÔNG TY THUỐC LÁ THĂNG LONG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

MẪU SỐ B01a – DN/DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.823.040.552.553	5.386.686.806.115
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	173.084.143.670	294.506.704.831
1. Tiền	111		123.084.143.670	288.506.704.831
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.000.000.000	6.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		873.611.676.712	204.900.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	873.611.676.712	204.900.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		483.813.430.654	455.732.551.006
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	170.434.081.943	162.957.325.232
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		28.613.518.029	7.384.691.130
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	285.482.801.032	286.127.484.094
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(716.970.350)	(736.949.450)
IV. Hàng tồn kho	140	10	3.276.568.285.571	4.419.508.965.616
1. Hàng tồn kho	141		3.280.157.523.463	4.436.403.716.454
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.589.237.892)	(16.894.750.838)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.963.015.946	12.038.584.662
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	14.034.043.757	11.471.630.254
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		72.487.947	17.280.519
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	1.856.484.242	549.673.889
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.383.769.793.510	1.436.406.290.112
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		246.616.778	331.124.080
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	246.616.778	331.124.080
II. Tài sản cố định	220		1.285.404.435.953	1.355.627.875.276
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	1.284.531.811.245	1.354.533.912.206
- Nguyên giá	222		2.575.429.820.051	2.575.564.643.890
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.290.898.008.806)	(1.221.030.731.684)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	872.624.708	1.093.963.070
- Nguyên giá	228		16.073.059.151	16.073.059.151
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(15.200.434.443)	(14.979.096.081)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

MẪU SỐ B01a – DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		4.003.841.967.906	4.721.193.221.227
I. Nợ ngắn hạn	310		3.950.899.479.670	4.665.863.858.307
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	679.465.067.480	795.448.625.013
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		47.925.319.027	145.803.947.434
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	491.739.194.612	490.703.890.568
4. Phải trả người lao động	314		154.748.663.480	188.069.148.279
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	28.560.340.198	52.116.461.588
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		27.272.727	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	529.341.794.683	476.864.982.287
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	1.943.815.210.247	2.396.617.234.735
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		75.276.617.216	120.239.568.403
II. Nợ dài hạn	330		52.942.488.236	55.329.362.920
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	13.600.000.000	13.600.000.000
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		39.342.488.236	41.729.362.920
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.202.968.378.157	2.101.899.875.000
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	2.202.968.378.157	2.101.899.875.000
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.101.899.875.000	2.101.899.875.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		101.068.503.157	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		101.068.503.157	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		6.206.810.346.063	6.823.093.096.227

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

MẪU SỐ B02a – DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	4.098.882.452.969	3.634.486.223.858
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	371.972.105	880.321.643
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	23	4.098.510.480.864	3.633.605.902.215
4. Giá vốn hàng bán	11	24	3.576.674.282.655	3.119.012.848.418
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		521.836.198.209	514.593.053.797
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	35.581.036.064	31.539.496.599
7. Chi phí tài chính	22	26	64.657.104.954	60.321.134.240
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		61.794.740.423	33.651.364.919
8. Chi phí bán hàng	25	27	106.855.689.060	96.442.576.112
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	250.260.751.408	237.377.757.554
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		135.643.688.851	151.991.082.490
11. Thu nhập khác	31		5.451.757.157	7.478.650.934
12. Chi phí khác	32		1.956.502.517	1.942.138.835
13. Lợi nhuận khác	40		3.495.254.640	5.536.512.099
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		139.138.943.491	157.527.594.589
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	28.132.030.133	31.006.099.936
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		111.006.913.358	126.521.494.653

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

MẪU SỐ B03a – DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	139.138.943.491	157.527.594.589
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	69.542.387.903	70.529.872.291
- Các khoản dự phòng	03	(14.163.709.846)	6.378.409.633
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	823.948.394	14.115.526.032
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(17.121.759.019)	(11.223.728.848)
- Chi phí lãi vay	06	61.794.740.423	33.651.364.919
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	15.000.000.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	240.014.551.346	285.979.038.616
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(23.276.575.645)	(539.297.205)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1.156.246.192.991	162.035.751.059
- Tăng, giảm khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(245.342.156.885)	86.665.648.689
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	4.495.979.229	(10.516.391.225)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(62.776.032.842)	(33.820.733.721)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(24.062.416.896)	(15.691.578.176)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	24.560.000	656.380.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(36.348.749.566)	(66.799.234.054)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.008.975.351.732	407.969.583.983
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(19.483.037.248)	(18.343.112.160)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	414.409.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(799.000.000.000)	(58.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	132.000.000.000	57.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.348.246.925	13.406.148.208
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(677.134.790.323)	(5.522.554.861)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	2.311.333.689.300	2.220.525.505.641
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.764.728.810.560)	(2.481.937.920.662)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(453.395.121.260)	(261.412.415.021)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(121.554.559.851)	141.034.614.101
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	294.506.704.831	450.886.123.539
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	131.998.690	(17.403.188)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	173.084.143.670	591.903.334.452

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thăng Long được thành lập theo Quyết định số 318/2005/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Nhà máy Thuốc lá Thăng Long - Doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên. Tên viết tắt của Công ty là Vinataba Thăng Long, tên giao dịch quốc tế là ThangLong Tobacco Company Ltd.,. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 11 số 0100100054 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 28/07/2020.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới nhất của Công ty là 2.101.899.875.000 đồng (được điều chỉnh theo Quyết định số 519/QĐ-TLVN ngày 28/12/2018 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam về việc phê duyệt tăng vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long giai đoạn 2017 - 2020). Vốn điều lệ của Công ty đã được Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam đầu tư đủ.

Chủ sở hữu (Công ty mẹ) của Công ty là Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 1.636 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.608 người).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc lá điếu, chế tạo gia công, sửa chữa thiết bị chuyên ngành thuốc lá.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc lá điếu.

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.4. Cấu trúc của Công ty

Trụ sở chính của Công ty có địa chỉ tại 235 Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Hà Nội. Nhà máy và Văn phòng đặt tại Khu Công nghiệp Thạch Thất, thị trấn Quốc Oai, huyện Quốc Oai, Hà Nội.

Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh của Công ty (hạch toán phụ thuộc) có địa chỉ tại số 10 Đông Hồ, phường 8, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.

Các công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn điều lệ bao gồm:

STT	Tên	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh
1	Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Bắc Sơn	Phường Đáp Cầu, thành phố Bắc Ninh	Sản xuất kinh doanh thuốc lá điếu, thuốc lá sợi các loại

2	Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thanh Hóa	Tiểu khu 3, thị trấn Hà Trung, Thanh Hóa	Sản xuất kinh doanh thuốc lá điếu, sản xuất phụ liệu thuốc lá, sản xuất kinh doanh thủ công gỗ mỹ nghệ
3	Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng	Số 01 Đỗ Thúc Tịnh, Phường Khuê Trung, Q. Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng	Sản xuất sản phẩm thuốc lá, Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo, thu mua chế biến nguyên liệu thuốc lá, bán nguyên liệu thuốc lá cho các nhà máy khác trong nước và xuất khẩu

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 được lập phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết doanh nghiệp hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thăng Long và báo cáo tài chính của các công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự.

Kết quả kinh doanh của các công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty nắm quyền kiểm soát.

Tất cả các giao dịch và số dư phát sinh từ các giao dịch giữa Công ty với các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại trừ toàn bộ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.5. Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được

mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận, riêng đối với cổ tức nhận được bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Công ty tính theo số kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Công ty là báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

4.6. Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc trình bày tại thuyết minh số 4.4 - Chuyển đổi ngoại tệ.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.8. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính; riêng một số tài sản cố định thuộc nhóm máy móc, thiết bị và nhóm phương tiện vận tải và dụng cụ quản lý được tính khấu hao nhanh gấp 2 lần so với thời gian trong khung khấu hao quy định. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	02 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 14
Thiết bị quản lý	1,5 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.9. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị các chương trình phần mềm máy tính và tài sản vô hình khác. Các chương trình phần mềm được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

4.10. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh bao gồm tiền thuê đất trả trước, giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí cải tạo, sửa chữa và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Trong đó:

- Tiền thuê đất trả trước cho khu đất tại huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội được được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.
- Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm (dài hạn) và không quá 1 năm (ngắn hạn);
- Chi phí cải tạo, sửa chữa tài sản cố định được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc trình bày tại thuyết minh số 4.4 – Chuyển đổi ngoại tệ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.13. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay và theo nguyên tệ. Các khoản vay có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc trình bày tại thuyết minh số 4.4 - Chuyển đổi ngoại tệ.

4.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện bằng nhiều hoạt động khác nhau mà không tách biệt được và được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán nhất định thì doanh thu từng kỳ được ghi nhận theo phương pháp bình quân. Khi có một hoạt động cơ bản so với các hoạt động khác thì việc ghi nhận doanh thu được thực hiện theo hoạt động cơ bản đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.16. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập từ 3% đến 10% thu nhập tính thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4.17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong kỳ lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong kỳ lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong kỳ. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong kỳ hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong kỳ lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong kỳ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.18. Nguồn vốn, quỹ

Nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu được hình thành từ nguồn do Nhà nước cấp thông qua Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam, bổ sung từ lợi nhuận sau thuế và được điều chỉnh theo Quyết định số 519/QĐ-TL/VN ngày 28/12/2018 của Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam. Các quỹ được trích lập theo các quy định hiện hành đối với công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

4.19. Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị, em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	3.542.927.280	4.031.709.389
Tiền gửi ngân hàng	119.541.216.390	284.474.995.442
Các khoản tương đương tiền	50.000.000.000	6.000.000.000
Cộng	173.084.143.670	294.506.704.831

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng đến 1 năm tại các Ngân hàng thương mại.

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	89.268.043.078	84.585.903.331
Công ty Thương mại Thuốc lá	54.240.261.050	65.158.700.000
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá (ủy thác xuất khẩu)	34.702.588.015	19.051.524.431
Công ty Thương mại miền Nam	234.550.000	52.678.900
Công ty Cổ phần Cát Lợi	90.644.013	-
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	-	206.000.000
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	-	117.000.000
Phải thu các khách hàng khác	81.166.038.865	78.371.421.901
Oriental General Trading INC (xuất khẩu trực tiếp)	28.433.500.221	12.205.897.041
Ttech Group International Limited	14.941.385.680	16.161.972.769
Các khách hàng khác	37.791.152.964	50.003.552.091
Cộng	170.434.081.943	162.957.325.232

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	285.482.801.032	-	286.127.484.094	-
Thuế nhập khẩu tạm nộp của nguyên liệu sản xuất thuốc lá xuất khẩu (*)	149.757.151.811	-	149.757.151.811	-
Phải thu thuế tiêu thụ đặc biệt thuốc lá bao gia công	111.148.709.313	-	118.157.716.204	-
Tạm ứng	3.167.686.754	-	3.167.097.208	-
Ký cược, ký quỹ	540.329.855	-	452.329.855	-
Lãi tiền gửi dự thu	10.853.479.217	-	1.636.942.865	-
Các khoản khác	10.015.444.082	-	12.956.246.151	-
Dài hạn	246.616.778	-	331.124.080	-
Ký cược, ký quỹ	246.616.778	-	331.124.080	-
Cộng	285.729.417.810	-	286.458.608.174	-

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND

Phải thu khác với các bên liên quan

Công ty Cổ phần Cát Lợi	530.615.870	-	314.481.872	-
Tổng công ty Thuốc lá Việt nam		-	721.985.110	-

(*) Thuế nhập khẩu của nguyên liệu, vật liệu nhập khẩu dùng để sản xuất thuốc lá điều xuất khẩu Công ty đã tạm nộp tại khâu nhập khẩu theo quy định phát sinh từ năm 2009 đến năm 2016. Đến thời điểm hiện tại, Công ty đang thực hiện các thủ tục để hoàn thuế nhập khẩu nêu trên. Thời điểm hoàn thuế và số tiền thuế được hoàn phụ thuộc vào quyết định của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

9. NỢ XẤU

		30/06/2023		01/01/2023	
	TG quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Thiên Ngân Phát	>3 năm	679.297.350	(679.297.350)	699.276.450	(699.276.450)
Công ty TNHH Một thành viên Bất động sản Sài Gòn	>3 năm	51.346.000	(37.673.000)	51.346.000	(37.673.000)
		730.643.350	(716.970.350)	750.622.450	(736.949.450)

10. HÀNG TỒN KHO

		30/06/2023		01/01/2023	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi đường	221.163.329.486		-	301.270.974.690	-
Nguyên liệu, vật liệu	2.479.275.258.774		(2.808.863.063)	3.538.619.137.931	(2.905.614.780)
Công cụ, dụng cụ	20.805.806.681		(611.385.181)	20.768.233.374	(614.333.957)
Chi phí SXKD dở dang	87.428.603.079		-	55.012.004.629	-
Thành phẩm	455.046.506.488		(168.989.648)	479.130.120.374	(12.198.562.267)
Hàng hoá	3.672.217.312		-	2.779.434.465	-
Hàng gửi bán	12.765.801.643		-	38.823.810.991	(1.176.239.834)
Cộng		3.280.157.523.463	(3.589.237.892)	4.436.403.716.454	(16.894.750.838)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	14.034.043.757	11.471.630.254
Chi phí công cụ dụng cụ	5.758.725.559	7.375.222.547
Chi phí mua bảo hiểm	5.319.721.087	3.567.369.955
Các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.955.597.111	529.037.752

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Dài hạn	41.239.168.113	48.297.560.845
Tiền thuê đất tại Quốc Oai	24.677.167.259	26.339.772.883
Chi phí công cụ dụng cụ	8.540.232.110	10.774.459.500
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	4.063.178.987	5.146.306.017
Các khoản chi phí khác	3.958.589.757	6.037.022.445
Cộng	55.273.211.870	59.769.191.099

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2023	15.984.491.818	88.567.333	16.073.059.151
Tại ngày 30/06/2023	15.984.491.818	88.567.333	16.073.059.151
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2023	14.932.598.295	46.497.786	14.979.096.081
Khấu hao trong kỳ	219.124.182	2.214.180	221.338.362
Tại ngày 30/06/2023	15.151.722.477	48.711.966	15.200.434.443
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2023	1.051.893.523	42.069.547	1.093.963.070
Tại ngày 30/06/2023	832.769.341	39.855.367	872.624.708

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phần mềm quản trị sản xuất	17.658.258.835	8.485.574.742
Công trình cửa hàng giới thiệu sản phẩm và 2 công phụ Quốc Oai	5.862.306.705	255.050.505
Hệ thống băng tải chuyển điều	5.898.000.000	-
Công trình khác	3.786.147.644	572.462.982
Cộng	33.204.713.184	9.313.088.229

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2023	724.519.307.311	1.762.604.793.396	66.374.374.495	22.066.168.688	2.575.564.643.890
Mua trong kỳ	-	1.372.500.000	875.000.000	387.206.000	2.634.706.000
Cải tạo/nâng cấp TSCĐ	-	1.631.220.000	-	-	1.631.220.000
Phân loại lại	-	-	(898.254.048)	898.254.048	-
Giảm khác	(4.400.749.839)	-	-	-	(4.400.749.839)
Tại ngày 30/06/2023	720.118.557.472	1.765.608.513.396	66.351.120.447	23.351.628.736	2.575.429.820.051
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2023	157.411.530.818	1.000.391.595.417	43.989.756.290	19.237.849.159	1.221.030.731.684
Khấu hao trong kỳ	14.901.128.772	52.608.626.340	2.452.659.865	485.009.248	70.447.424.225
Phân loại lại	(154.410.799)	154.410.817	291.806.278	(291.806.296)	-
Giảm khác	(580.147.103)	-	-	-	(580.147.103)
Tại ngày 30/06/2023	171.578.101.688	1.053.154.632.574	46.734.222.433	19.431.052.111	1.290.898.008.806
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2023	567.107.776.493	762.213.197.979	22.384.618.205	2.828.319.529	1.354.533.912.206
Tại ngày 30/06/2023	548.540.455.784	712.453.880.822	19.616.898.014	3.920.576.625	1.284.531.811.245
<i>Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng</i>	43.958.294.464	633.562.921.658	26.528.640.598	22.571.126.074	726.620.982.794
<i>Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao không sử dụng</i>	-	3.114.086.669	110.565.699	467.000.000	3.691.652.368

Một số tài sản cố định của Công ty và các công ty con được dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại.

Hoàng Gia Hưng hưng-hg@vinatrust.com.vn

29/08/2023 09:57:47

15. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Cát Lợi	10.698.484.800	-	10.698.484.800	-
Công ty Cổ phần Hòa Việt	3.290.400.000	(702.295.200)	3.290.400.000	-
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	12.665.722.200	(4.015.149.200)	12.665.722.200	(5.555.662.200)
Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Bất động sản Thăng Long (i)	3.500.000.000	(1.762.303.118)	3.500.000.000	(1.762.303.118)
Cộng	30.154.607.000	(6.479.747.518)	30.154.607.000	(7.317.965.318)

Chi tiết tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 30/06/2023 như sau:

	Số lượng cổ phần năm giữ VND
Công ty Cổ phần Cát Lợi	1.067.608
Công ty Cổ phần Hòa Việt	359.459
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	1.185.010
Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Bất động sản Thăng Long	350.000

- (i) Công ty dựa vào báo cáo tài chính năm 2021 tự lập của Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thăng Long để làm cơ sở trích lập dự phòng tổn thất cho khoản đầu tư vào đơn vị này. Công ty sẽ thực hiện đánh giá khoản đầu tư tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán và điều chỉnh giá trị dự phòng đầu tư tài chính (nếu có) vào báo cáo tài chính năm.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán là bên liên quan	218.218.600.608	218.218.600.608	225.709.614.528	225.709.614.528
Công ty Cổ phần Cát Lợi	87.781.209.982	87.781.209.982	68.533.700.095	68.533.700.095
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	62.382.314.380	62.382.314.380	66.733.175.402	66.733.175.402
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	50.788.873.354	50.788.873.354	72.198.827.595	72.198.827.595
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	10.083.400.872	10.083.400.872	17.975.959.436	17.975.959.436
Công ty Cổ phần Hòa Việt	7.072.650.000	7.072.650.000	-	-
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	90.898.500	90.898.500	13.203.000	13.203.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	19.253.520	19.253.520	-	-
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	-	-	254.749.000	254.749.000
Phải trả nhà cung cấp khác	461.246.466.872	461.246.466.872	569.739.010.485	569.739.010.485
Hail & Cotton International	58.242.813.750	58.242.813.750	41.244.420.084	41.244.420.084
Công ty Cổ phần Bao bì In Nông Nghiệp	48.045.574.431	48.045.574.431	49.079.451.441	49.079.451.441
Công ty TNHH Công nghệ thực phẩm Vàng Anh	45.744.906.075	45.744.906.075	-	-
Tian He Tobacco int'l HK Company Limited	44.951.340.000	44.951.340.000	65.088.433.005	65.088.433.005
ARK Tobacco Material Service Pte., Ltd	-	-	68.504.713.200	68.504.713.200
Các nhà cung cấp khác	264.261.832.616	264.261.832.616	345.821.992.755	345.821.992.755
Cộng	679.465.067.480	679.465.067.480	795.448.625.013	795.448.625.013

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	61.176.164.445	355.443.860.494	360.733.154.392	55.886.870.547
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	(521.296.463)	19.134.143.669	19.134.143.669	(521.296.463)
Thuế tiêu thụ đặc biệt	405.743.439.317	2.728.490.452.359	2.719.467.833.249	414.766.058.427
Thuế nhập khẩu	(10.235.517)	31.868.845.413	32.829.922.958	(971.313.062)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.581.717.897	28.153.221.271	24.062.416.896	20.672.522.272
Thuế thu nhập cá nhân	1.531.458.066	10.227.303.481	11.724.476.082	34.285.465
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	9.845.647.581	9.865.310.893	(19.663.312)
Các loại thuế khác	5.652.968.934	388.725.333	6.006.447.771	35.246.496
Cộng	490.154.216.679	3.183.552.199.601	3.183.823.705.910	489.882.710.370
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	490.703.890.568			491.739.194.612
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	549.673.889			1.856.484.242

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	2.396.617.234.735	2.396.617.234.735	2.311.926.786.072	2.764.728.810.560	1.943.815.210.247	1.943.815.210.247
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Xuân	897.730.527.581	897.730.527.581	760.711.376.413	1.026.707.363.565	631.734.540.429	631.734.540.429
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam - CN Hà Nội	611.190.904.024	611.190.904.024	627.457.029.918	702.665.565.096	535.982.368.846	535.982.368.846
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thanh Xuân	74.417.075.568	74.417.075.568	240.000.000.000	74.417.075.568	240.000.000.000	240.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thăng Long (Bên liên quan)	80.000.000.000	80.000.000.000	-	-	80.000.000.000	80.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bim Sơn	63.800.000.000	63.800.000.000	75.000.000.000	73.800.000.000	65.000.000.000	65.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bim Sơn	50.251.598.029	50.251.598.029	79.750.220.110	81.251.598.029	48.750.220.110	48.750.220.110
Ngân hàng TMCP Tiên phong - Chi nhánh Thanh Hóa	10.000.000.000	10.000.000.000	45.180.460.869	43.500.000.000	11.680.460.869	11.680.460.869
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	533.711.695.983	533.711.695.983	274.321.630.164	577.128.227.205	230.905.098.942	230.905.098.942
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kinh Bắc	35.000.000.000	35.000.000.000	128.000.000.000	145.000.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Hóa	30.000.000.000	30.000.000.000	11.135.803.029	30.000.000.000	11.135.803.029	11.135.803.029
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Thanh Hóa	-	-	70.222.769.569	10.228.339.097	59.994.430.472	59.994.430.472
Vay cá nhân	6.115.433.550	6.115.433.550	147.496.000	30.642.000	6.232.287.550	6.232.287.550
Nợ dài hạn đến hạn trả						
Quỹ ĐTPT tỉnh Bắc Ninh	4.400.000.000	4.400.000.000	-	-	4.400.000.000	4.400.000.000
Vay dài hạn	13.600.000.000	13.600.000.000	-	-	13.600.000.000	13.600.000.000
Quỹ ĐTPT tỉnh Bắc Ninh	13.600.000.000	13.600.000.000	-	-	13.600.000.000	13.600.000.000
Cộng	2.410.217.234.735	2.410.217.234.735	2.311.926.786.072	2.764.728.810.560	1.957.415.210.247	1.957.415.210.247

11/21 21/08/2023 09:57:47

11/21 21/08/2023 09:57:47

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	15.598.106.371	36.858.103.044
Chi phí thuê lao động ngoài	3.225.423.545	8.919.940.500
Trích trước dự án di dời	1.349.890.599	4.074.226.180
Trích trước các gói thầu dự án	310.948.071	496.857.111
Các khoản khác	8.075.971.612	1.767.334.753
Cộng	28.560.340.198	52.116.461.588

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Các khoản bảo hiểm và kinh phí công đoàn	5.650.432.099	4.226.841.569
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam (1)	308.415.042.205	288.592.362.409
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hợp Phú (2)	6.600.000.000	6.600.000.000
Tiền hỗ trợ Dự án di dời nhà máy (3)	172.499.999.999	150.000.000.000
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	11.025.660.700	10.633.135.500
Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá	10.637.433.758	10.481.961.941
Phải trả về thuế tiêu thụ đặc biệt hàng gia công	8.285.027.143	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.228.198.779	6.330.680.868
Cộng	529.341.794.683	476.864.982.287

(1) Khoản phải trả chênh lệch vốn chủ sở hữu và vốn điều lệ, lợi nhuận phải nộp về Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam.

(2) Số tiền Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Hợp Phú tạm chuyển cho Công ty TNHH MTV Thăng Long trong khi chờ thống nhất một số nội dung giải quyết liên quan đến Dự án toà nhà chung cư và dịch vụ thương mại, số 3 Nguyễn Huy Tường, Thanh Xuân, Hà Nội theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 04/HĐKD/HP-TL ngày 10/04/2008 và các phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ-HTKD ngày 18/11/2009, phụ lục hợp đồng số 02/PLHĐ-HTKD ngày 23/12/2010.

(3) Bao gồm 02 khoản:

- Khoản tiền ứng trước 150 tỷ đồng kinh phí hỗ trợ theo Phụ lục hợp đồng số 02 ngày 10/08/2015 của Hợp đồng hợp tác đầu tư ngày 04/8/2008 giữa Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam, Tập đoàn VinGroup, Công ty TNHH Thành phố Mặt Trời Mộc, Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long về việc hỗ trợ di dời nhà máy Thuốc lá Thăng Long với tổng kinh phí hỗ trợ là 300 tỷ đồng. Trong đó, Công ty được ứng trước 150 tỷ ngay sau khi ký Phụ lục hợp đồng. Số tiền 150 tỷ còn lại sẽ được hỗ trợ theo lộ trình: 100 tỷ đồng sau khi UBND Thành phố Hà Nội ra quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và 50 tỷ đồng còn lại được chuyển sau khi Công ty bàn giao mặt bằng khu đất cho Tập đoàn VinGroup.
- Khoản lãi vay phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Bất động sản Thăng Long với số tiền 22.499.999.999 đồng theo Hợp đồng vay số 01/12/TLC-VINATABA THĂNG LONG ngày 05/10/2012 với số tiền vay là 50 tỷ đồng để phục

vụ việc di dời cơ sở sản xuất từ 235 Nguyễn Trãi sang địa điểm mới. Theo điều khoản của hợp đồng, khi dự án Tổ hợp Văn phòng, trung tâm thương mại, dịch vụ và nhà ở tại 235 Nguyễn Trãi được cấp Giấy phép chứng nhận Đầu tư thì khoản vay và lãi vay nêu trên sẽ được chuyển thành khoản hỗ trợ để thực hiện việc di dời cơ sở sản xuất kinh doanh của Công ty.

Hoàng Gia Hưng hung.hg@vinataba.com.vn 29/08/2023 09:57:47

2
3
5
10
G
M
A
O
G
A

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2022	2.101.899.875.000	-	-	2.101.899.875.000
Lãi trong năm			162.237.331.196	162.237.331.196
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(111.788.393.347)	(111.788.393.347)
Trích Quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, KSV	-	-	(727.117.409)	(727.117.409)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	35.521.097.966	(35.521.097.966)	-
Nộp chênh lệch giữa vốn CSH và vốn điều lệ về công ty mẹ	-	(35.521.097.966)	(14.200.722.474)	(49.721.820.440)
Tại ngày 01/01/2023	2.101.899.875.000	-	-	2.101.899.875.000
Lãi trong kỳ	-	-	111.006.913.358	111.006.913.358
Phân phối lại quỹ năm 2022	-	9.884.269.595		9.884.269.595
Nộp chênh lệch giữa vốn CSH và vốn điều lệ về công ty mẹ	-	(9.884.269.595)	-	(9.884.269.595)
Tạm kết chuyển lợi nhuận về Công ty mẹ	-	-	(9.938.410.201)	(9.938.410.201)
Tại ngày 30/06/2023	2.101.899.875.000	-	101.068.503.157	2.202.968.378.157

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	30/06/2023	01/01/2023
- USD	2.464.283,30	358.875,07
- EUR	10.293,81	6.472,91

Tài sản được sử dụng nhận bàn giao từ khách hàng

Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long đã ký hợp đồng với một số khách hàng nước ngoài về việc sản xuất thuốc lá theo các nhãn hiệu chỉ định. Hợp đồng quy định, khách hàng nước ngoài có nghĩa vụ cung cấp máy móc và thiết bị (cho mượn) cho Công ty sử dụng để sản xuất thuốc lá.

Danh sách máy móc thiết bị đã nhận từ các khách hàng nước ngoài theo từng hợp đồng mượn tài sản (tạm nhập tái xuất) tại ngày 30/06/2023 như sau:

Máy móc, tài sản nhận giữ hộ	Năm tạm nhập	Ký hiệu
Dây chuyền cuốn Mak8 số 4	1994	Mak8 -Mak3
Dây chuyền đóng bao HLP số 4	1994	HLP
Dây chuyền đóng bao YB42B	2005	YB42B
Dây chuyền đóng bao Slim 5	2010	CP20-3
Dây chuyền đóng bao Slim 6	2011	CP20
Dây chuyền cuốn, đóng bao Nano	2013	YJ14-23
Dây chuyền cuốn, đóng bao Nano	2013	YB43A
Dây chuyền cuốn, đóng bao Nano	2010	YJ14-23
Dây chuyền cuốn, đóng bao Nano	2018	YB43A
Dây chuyền đóng bao Compact 7	2013	CP20-3
Dây chuyền cuốn Slim số 6: 1.500 đ/phút	2015	YJ14-23
Dây chuyền cuốn Slim số 7: 3.500 đ/phút	2016	ZJ 114
Dây chuyền cuốn điều slim: 1.500 đ/phút	2010	YJ14-23
Dây chuyền cuốn điều: 2.000 đ/phút	1995	YJ14-23
Dây chuyền cuốn điều slim số 03: 1.100 đ/phút	2018	YJ14-23
Dây chuyền cuốn điều slim số 08: 1.100 đ/phút	2018	YJ14-23
Dây chuyền cuốn điều số 15: 6.500 đ/phút	2005	ZJ15
Dây chuyền đóng bao Demi Nanoteck số 1	2010	YB43
Dây chuyền đóng bao slim 2	1992	AMF
Dây chuyền cuốn điều - ghép đầu lọc Protos 90T	2020	Protos 90T
Dây chuyền đóng bao Focke	2020	Focke F5
Máy đóng bao Niepmann số 4	1987	52-2880
Máy đóng bóng kính bao Niepmann số 4	1987	810

Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ	ĐVT	Số lượng
Băng dính xanh 70	M	7.412
Glycol	Kg	-
Glyxerin	Kg	-
Giấy cuộn đầu lọc 24,5mm x6000m x 28gsm NFB-PW-00007	M	168.000
Đầu lọc 96mm x7,15mm x3,5mm/12Y40000 NFBVN-HS-00001	1000 cây	1.501
Đầu lọc 96mm x7,15mm x3,15mm/8Y28000 NFBVN-HS-00002	1000 cây	1.492
Giấy sấp JDB (53mm x 3000m x 33gsm VE-33TT09-110B)	M	-
Giấy sấp GEN-TP-00099 (52mm x 2500m x 200CU)	M	107.112
Giấy sấp JDB (52mmx33gsmx3000m VE-33TT09-135B)	M	-
Giấy sấp JDB (52mm x 33gsm x 3000m VE-33TT09-130B)	M	3.957.160
Giấy sấp JGI (52mm x33gsm x3000m) VE-33NP-I	M	11.451.268
Giấy sấp J-JP (MT) 24.5mm x 35gsm x 4500m	Mét	126.000
Giấy sấp J-JP (MC) 24.5mm x 35gsm x 4500m	Mét	126.000
Giấy sấp J-JP (VC) 24.5mm x 35gsm x 4500m	Mét	126.000
Keo hotmelt (advantra 9200)	Kg	-
Keo sữa màu trắng IPACOLL 2940 GEN-OT-00002	Kg	90
Keo hotmelt GEN -GL-00014	Kg	120
Keo PVA NFB-GL-00002	Kg	25
Keo IPACOLL PWC3135 PB NFB-GL-00003	Kg	25
Keo Hotmelt PHC-9200	Kg	673
Keo NFB - GL - 00007	Kg	160
Keo NFB - GL - 00008	Kg	50
Keo 500 - 01 KR	Kg	40
Nhãn dính trắng GEN-AL-00002	1000 Tờ	38.537
Nhãn dính GEN- AL-00003	1000 Tờ	19.169
Nhãn dính NFB - AL - 00001	1000 Tờ	10.000
Màng nhôm GEN-IL-00009 (233mmx1000m)	M	2.435.890
Giấy nhôm GEN-IL-00011 (0.233m x 1000m)	M	1.038.366
Giấy BK SHS-18 120mmx2600m	M	8.304.000
Giấy lót trong bao NFB - IL - 00005 94mm x 1000m	Mét	432.000
Hương liệu thuốc lá USA loại CSB3 Overall	Kg	-
Hương E1A Top flavor.	Kg	6.838
Hương liệu thuốc lá S9-Y Overall	Kg	6
Hương Menthol NFB-OT-00032	Kg	20
Hương S9-V1 Overall	Kg	2.590
Hương SF - ABEC56 - 2 FRM CONC	Kg	5
Hương S22M3VW1010T16/2	Kg	56
Hương TW10A_MT2TR	Kg	40
Hương NC - ABEC56 - 1	Kg	25
Giấy BK SHO-25 358mmx2000m	M	1.379.046
Giấy sấp dạng cuộn rộng 24,5mmx4500mx33gsm NFB-JB-00002	M	328.500
Giấy sấp dạng cuộn rộng 24,5mmx4500mx33gsm NFB-JB-00003	M	328.500
Giấy sấp dạng cuộn 24,5mm x4500m x 33gsm NFB-JB-00004	M	166.500
Giấy sấp dạng cuộn 24,5mm x 4500m x 33gsm NFB-JB-00005	M	166.500
Giấy sấp dạng cuộn 24mm x 4000m x 25gsm NFB-AP-00001	M	144.000
Đầu lọc NFB - FR - 00017 128mm x 7.15mm	Cái	80.750
Đầu lọc ghép NFB - FR - 00020 128mm x 7.15mm	Cái	133.000
Đầu lọc ghép NFB - FR - 00018 128mm x 7.15mm	Cái	95.000
Đầu lọc ghép NFB - FR - 00019 128mm x 7.15mm	Cái	95.000

Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ (tiếp theo)	ĐVT	Số lượng
Công ty Thương mại Thuốc lá - Chi nhánh Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam		
Thuốc lá điều đầu lọc Vinataba SG BC	bao	1.256.500
Khách hàng nước ngoài		
Sợi thuốc lá gia công CLV (Sợi SX)	kg	993
Sợi thuốc lá gia công	kg	8.053
Sợi gia công Lafruta (Sợi SX)	kg	285
Sợi thuốc lá gia công lafrutta (Sợi SX)	kg	357
Lá mảnh F2-P	kg	36
Sợi TH 159 Hoàng Hạc Lâu (Sợi SX)	kg	2.095
Sợi thuốc lá gia công Grand Universal (Surya) Sợi SX	kg	3.042
Lá thuốc lá tách cọng Lafrutta	kg	31.869
Sợi Thuốc lá gia công	kg	720
(GCXK) Hộp Nam kinh	Cái	8.359
(GCXK) Giấy nhôm (bạc) thuốc lá Golden Leaf 0.007*114	Kg	14.306
(GCXK) Lưỡi gà thuốc lá Golden Leaf 75*0.03	Kg	4.360
(GCXK) Nhãn thuốc lá Golden Leaf 374.5*293	Tờ	4.197.600
(GCXK) Tút thuốc lá Golden Leaf 374.5*293	Tờ	420.380
(GCXK) Nhãn bao thuốc lá Nam Kinh xanh (Slim)	Tờ	2.202.200
(GCXK) Tút thuốc lá Nam Kinh xanh (Slim)	Tờ	348.920
(GCXK) Lưỡi gà thuốc lá Nam kinh slim	Kg	4.496
(GCXK) Giấy nhôm bạc Nam kinh slim	Kg	6.113
(GCXK) Lưỡi gà vàng Nam kinh slim	Kg	6.410
(GCXK) Giấy sếp Nam kinh slim	Kg	1.602
(GCXK) Giấy nhôm thuốc lá màu đồng Dong Chong Xia Cao	Kg	1.761
(GCXK) giấy sếp thuốc lá hiệu Dong Chong Xia Cao	Kg	1.159
(GCXK) Lưỡi gà thuốc lá hiệu Cong Rong	Kg	1.704
(GCXK) giấy bạc thuốc lá hiệu Cong Rong	Kg	126
(GCXK) Lưỡi gà thuốc lá hiệu Dong Chong Xia Cao	Kg	9.945
(GCXK) Nhãn bao thuốc lá Dong Chong Xia Cao	Tờ	50.000
(GCXK) Tút thuốc lá Dong Chong Xia Cao	Tờ	5.000
(GCXK) giấy wrap 65*95cm*70gsm	Tờ	13.500
(GCXK) Hương liệu NJ	Kg	89
(GCXK) Gia liệu NJ	Kg	108
(GCXK) Sếp ZangHongHua	Kg	42
(GCXK) giấy sếp Hoàng Hạc Lâu	Kg	160
(GCXK) Nhãn Surya	Tờ	1.038.600
(GCXK) Tút Surya	Tờ	100.500
(GCXK) Sếp Surya	Kg	304
(GCXK) Giấy cuộn thuốc lá 28gsm*28mm*5000m 3,8kg/c	Kg	4.729
(GCXK) Hộp carton	Hộp	15.336
(GCXK) Nhãn bao A380 Blue	Tờ	1.530
(GCXK) Nhãn bao M yellow	Tờ	1.506
(GCXK) Nhãn bao M red	Tờ	1.834

Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ (tiếp theo)	ĐVT	Số lượng
(GCXK) Nhãn A380 Menthol	Tờ	1.136
(GCXK) Nhãn 9th century red	Nhãn	3.450
(GCXK) Nhãn 9th century blue	Nhãn	1.693
(GCXK) Sáp 6th sense menthol	Kg	374
(GCXK) Sáp 6th sense red	Kg	186
(GCXK) Nhãn 6th sense red	Nhãn	1.100
(GCXK) Nhãn 9th century MT	Nhãn	18.854
(GCXK) Nhãn bao 6th sense menthol	Nhãn	850
(GCXK) Nhãn bao Promax blue	Nhãn	400
(GCXK) Nhãn bao Soho red	Tờ	4.280
(GCXK) Nhãn bao Soho blue	Tờ	4.996
(GCXK) Nhãn bao Soho menthol	Tờ	3.042
(GCXK) Nhãn bao M Menthol	Tờ	2.392
(GCXK) Chi xé gia công	Kg	73
(GCXK) Nhãn 9th century blend red	Nhãn	6.960
(GCXK) Nhãn bao 6th Sense Silver	Nhãn	10.090
(GCXK) Đầu lọc thuốc lá 132x7.92mm	cái	3.613.725
(GCXK) giấy cuộn điều thuốc lá 70CU 34gsmx19mmx4500m	kg	10.651
(GCXK) Nhãn bao M Blue	tờ	2.330
(GCXK) Nhãn M Red Plus	Nhãn	16
(GCXK) Nhãn Promax Red (TK mới)	Tờ	20.750
(GCXK) Nhãn Promax Blue (TK mới)	Tờ	8.820
(GCXK) Nhãn Promax Menthol (TK mới)	Tờ	15.650
(GCXK) Nhãn M menthol (new design)	Nhãn	2.310
(GCXK) Nhãn M blue (new design)	Nhãn	1.904
(GCXK) Nhãn M gold (new design)	Nhãn	18.288
(GCXK) Nhãn A380 red TKM	Nhãn	23.012
(GCXK) Nhãn A380 menthol TKM	Nhãn	6.816
(GCXK) Nhãn A380 blue TKM	Nhãn	7.550
(GCXK) Nhãn Soho red TKM	Tờ	4.600
(GCXK) Nhãn M red TKM	Nhãn	1.808
(GCXK) Nhãn Soho menthol TKM	Tờ	2.080
(GCXK) Nhãn Soho blue TKM	Tờ	950
(GCXK) Nhãn 9th century red TKM	Nhãn	15.090
(GCXK) Nhãn 9th century menthol TKM	Nhãn	12.230
(GCXK) Nhãn 9th century blue TKM	Nhãn	15.280
(GCXK) Nhãn 9th century blend red TKM	Nhãn	8.742
(GCXK) Nhãn 6th sense red TKM	Nhãn	6.260
(GCXK) Nhãn 6th sense menthol TKM	Nhãn	3.965
(GCXK) Nhãn 6th sense silver TKM	Nhãn	4.530
(GCXK) Giấy cuộn điều thuốc lá Nanjing	Kg	270
(GCXK) Bóng kính CSM21 21*120mm*2400m	Kg	209
(GCXK) Bóng kính CSM21 21*325mm*2400m	Kg	359
(GCXK) Giấy bạc Nanjing	Kg	103
(GCXK) Lưỡi gà Nanjing	Kg	238
(GCXK) Nhãn 9th century blend MT	Nhãn	4.850
(GCXK) Lưỡi gà gia công	Kg	23.809
(GCXK) Chi xé gia công	Kg	250
(GCXK) Bóng kính CSM21 970mm*1120mm*1064mm	Kg	5.144
(GCXK) Bóng kính CSM21 1120mm*970mm*936mm	Kg	2.204
(GCXK) Bóng kính CSM21 1160mm*1100mm*1167mm	Kg	3.710
(GCXK) giấy nhôm thuốc lá	Kg	16.162
(GCXK) Nhãn bao Nanjing	Tờ	1.250.000
(GCXK) Nhãn tút Nanjing	Tờ	125.000

Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ (tiếp theo)	ĐVT	Số lượng
Tồn vật tư giữ hộ cho Công ty TNHH MTV Giang Nam		
Nhân Mudan Slim (XK)	Tờ	270.000
Tút Mudan Slim (XK)	Tờ	27.300
Thùng Mudan slim (XK) mã C15-01	Cái	536
Thùng Mudan Slim (Red-XK) C15-02	Cái	232
Thùng Mudan Slim (White-XK) C15-03	Cái	246
Thùng San Sheng San Shi (Slim - XK) C15-04	Cái	638
Sáp XC 64mmx3000m ép nhũ Mudan Slim White - 29BS (ST) (A1E062)	Cuộn	28
Sáp San Sheng San Shi	Cuộn	20
Phụ tùng giữ hộ cho IMOHOPLLC		
Quả lô lấy keo to cửa sổ máy M5000 (có cửa sổ) loại 3 cửa sổ	Quả	1
Quả lô lấy keo to cửa sổ máy M5000 (có cửa sổ) loại 4 cửa sổ	Quả	1
Quả lô lấy keo to cửa sổ máy M5000 (có cửa sổ) loại 5 cửa sổ	Quả	1
Thành phẩm gửi kho của Công ty Thương mại Thuốc lá - Chi nhánh		
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam		
Thuốc lá điều VINATABA SG BC	Bao	1.975.000
Thành phẩm gửi kho của Công ty TNHH Thương mại Việt		
Thuốc lá điều Nam Việt (đen)	Bao	760
Thuốc lá điều Vạn Xuân (TH Slim)	Bao	21.950

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Doanh thu bán thuốc lá điều	3.975.315.736.345	3.511.673.643.715
Doanh thu cung cấp dịch vụ	91.329.090.821	86.370.673.824
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	23.614.375.337	-
Doanh thu khác	8.623.250.466	36.441.906.319
Cộng	4.098.882.452.969	3.634.486.223.858
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán bị trả lại	371.972.105	880.321.643
Doanh thu thuần	4.098.510.480.864	3.633.605.902.215

Doanh thu với các bên liên quan

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	373.246.753	518.337.659
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	237.330.372.611	233.740.957.779
Công ty Thương mại Thuốc lá	119.169.080.066	119.089.138.778
Công ty Thương mại Miền Nam	431.707.942	2.339.116.882
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	65.884.675	5.022.786
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	5.706.796.252	6.164.324.816
Công ty Cổ phần Cát Lợi	653.959.668	551.587.072

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	3.446.653.666.027	2.997.254.533.426
Giá vốn gia công và giá vốn khác	143.326.129.574	114.296.633.655
(Hoàn nhập)/Trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(13.305.512.946)	7.461.681.337
Cộng	3.576.674.282.655	3.119.012.848.418

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.385.131.019	9.777.064.686
Lãi chênh lệch tỷ giá	15.581.841.813	16.821.485.810
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.736.628.000	2.669.020.000
Chiết khấu thanh toán	2.877.435.232	2.271.926.103
Cộng	35.581.036.064	31.539.496.599

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí lãi vay	61.794.740.423	33.651.364.919
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.632.695.036	23.396.069.174
(Hoàn nhập)/Trích dự phòng tổn thất đầu tư	(838.217.800)	3.188.766.814
Chi phí tài chính khác	67.887.295	84.933.333
Cộng	64.657.104.954	60.321.134.240

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí bán hàng	106.855.689.060	96.442.576.112
Chi phí nhân viên	35.034.442.127	29.979.092.187
Chi phí nguyên vật liệu	2.170.103.871	2.283.264.387
Chi phí khấu hao tài sản cố định	380.926.190	380.859.737
Phí và lệ phí	269.434.945	-
Phí bản quyền Vinataba	7.276.141.000	10.940.271.200
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.747.556.420	41.892.127.157
Các khoản chi phí khác	12.977.084.507	10.966.961.444
Chi phí quản lý doanh nghiệp	250.260.751.408	237.377.757.554
Chi phí nhân viên quản lý	77.822.724.362	58.589.423.234
Chi phí nguyên vật liệu	4.661.105.531	3.002.514.557
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.748.726.001	6.584.574.156
Thuế phí, lệ phí	12.206.113.431	7.432.858.217

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(19.979.100)	-
Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá	62.643.626.111	58.058.537.769
Quỹ bảo vệ môi trường	37.314.002.481	34.522.795.440
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.630.184.953	26.309.939.148
Các khoản chi phí khác	33.254.247.638	42.877.115.033
Cộng	357.116.440.468	333.820.333.666

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ	28.132.030.133	31.006.099.936
Thuế TNDN điều chỉnh bổ sung các năm trước	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.132.030.133	31.006.099.936

29. SỐ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty mẹ
Công ty Thương mại Thuốc lá	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty mẹ
Trung tâm đào tạo Vinataba	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty mẹ
Công ty Thương mại Miền Nam	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	Cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	Cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Hoà Việt	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Cát Lợi	Cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	Cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	Cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	Cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thăng Long	Công ty liên kết của Công ty mẹ

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính hợp nhất này, trong kỳ Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

Số dư với các bên liên quan:

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu khác		
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	10.500.000	721.985.110
Công ty Cổ phần Cát Lợi	530.615.870	314.481.872
Phải trả khác		
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	308.415.042.205	288.592.362.409
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	6.600.000.000	6.600.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thăng Long	22.499.999.999	-
Chi phí phải trả		
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thăng Long	13.486.666.658	35.986.666.657

Giao dịch với các bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	136.124.762.315	126.755.173.543
Trung tâm đào tạo Vinataba	22.000.000	100.025.587
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	2.618.881.029	3.809.199.083
Chi nhánh Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	373.163.517	434.716.994
- Công ty Thương mại Miền Nam		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	17.503.200	-
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	633.819.000	304.770.000
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	117.508.982.168	9.575.565.989
Công ty Cổ phần Hòa Việt	7.072.650.000	-
Công ty Cổ phần Cát Lợi	352.549.026.685	252.336.456.888
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	616.908.181	-
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	1.239.060.006	-
Cổ tức được chia		
Công ty Cổ phần Cát Lợi	3.736.628.000	2.669.020.000
Chiết khấu thanh toán		
Công ty Cổ phần Cát Lợi	2.877.435.232	2.271.926.103
Phí ủy thác xuất khẩu		
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	797.076.000	-
Phí li xăng		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	7.015.065.000	10.712.355.000
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam		
Thu hỗ trợ phát triển sản phẩm	714.871.070	-
Phân phối lợi nhuận về Công ty mẹ	19.822.679.796	-
Thu nhập Hội đồng thành viên và Ban giám đốc	4.858.672.167	2.991.801.600

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

31. THÔNG TIN KHÁC

Theo Quyết định số 809/QĐ-UB ngày 10 tháng 4 năm 1996 của UBND tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng, Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng – công ty con của Công ty đã ký hợp đồng thuê đất số 23/HĐ-TĐ ngày 20 tháng 11 năm 1997 với lô đất 23.600 m² tại số 1, Đỗ Thúc Tịnh, phường Khuê Trung, quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng (địa điểm đặt nhà máy của Công ty - trụ sở chính hiện tại của Công ty), thời hạn thuê 25 năm kể từ ngày 24 tháng 01 năm 1995 đến ngày 24 tháng 01 năm 2020.

Theo Công văn số 340/UBND-ĐTĐT vào ngày 19 tháng 01 năm 2023, UBND thành phố Đà Nẵng đã thống nhất chủ trương cho Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng tiếp tục sử dụng tạm trụ sở chính hiện tại đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 và giao Sở Công Thương thành phố Đà Nẵng hỗ trợ Công ty này việc chọn địa điểm mới để di dời.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi công ty khác chuyên sang.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 đã được soát xét bởi công ty khác.

33. Ý KIẾN CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thăng Long tại ngày 30/06/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến thuyết minh số 08 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất: Tại ngày 30/06/2023, số tiền thuế nhập khẩu của nguyên liệu, vật liệu nhập khẩu dùng để sản xuất thuốc lá điều xuất khẩu phát sinh từ năm 2009 đến năm 2016 đã được Công ty tạm nộp tại khâu nhập khẩu theo quy định nhưng chưa được Cơ quan thuế hoàn lại khoảng 149,8 tỷ đồng. Đến thời điểm hiện tại, Công ty đang thực hiện các thủ tục để hoàn thuế nhập khẩu nêu trên. Thời điểm hoàn thuế và số tiền thuế được hoàn phụ thuộc vào quyết định của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Kết luận của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề nêu trên.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được soát xét/kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác. Trên Báo cáo soát xét đề ngày 20/07/2022 và Báo cáo kiểm toán đề ngày 31/01/2023, kiểm toán viên đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Nơi nhận:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- TCT TLVN;
- VP HĐQT, BKS NB; CNTT
- Lưu: VT, TCKT,

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN
GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hữu Kiên

Hoàng Gia Hưng hung.hg@vinataba.com.vn 29/8/2023 09:57:47